

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 28 tháng 6 năm 2024  
“V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM DƯƠNG, TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu
- Bà Kiều Thị Thắng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phùng Văn B, sinh năm 1981 (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 26 tháng 02 năm 2024 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Phùng Văn B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000. Trước khi cưới, ông và bà D được tự do tìm hiểu nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã theo quy định. Sau ngày cưới, bà D về ở và làm ăn chung với gia đình ông được khoảng hai năm thì vợ chồng ông ở riêng trên diện tích đất bố mẹ ông cho vợ chồng ở nhờ. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng ông sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2010, vợ chồng ông phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng ông bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày nên thường xuyên cãi nhau. Cuối năm 2011, vợ chồng ông mâu thuẫn căng thẳng và ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng ông ly thân, vợ chồng ông không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là cháu Phùng Thị H, sinh ngày 11/4/2004 và cháu Phùng Quang H1, sinh ngày 06/6/2006. Hiện nay, cháu H và cháu H1 đều đã thành niên. Ly hôn, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, đất canh tác: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng ông không có tài sản cho ai vay và không vay của ai tài sản gì.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà D đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà D cũng như không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo quy định của pháp luật được. Bà D không có yêu cầu phản tố. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bà D không có ý kiến gì liên quan đến chứng cứ do ông B cung cấp.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, như: Cung cấp đầy đủ, kịp thời các chứng cứ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án cho Tòa án, có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Bị đơn không thực hiện đúng quy định của pháp luật về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự. Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 21, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phùng Văn B và bà Nguyễn Thị D. Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét; về án phí: Ông Phùng Văn B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bị đơn bà Nguyễn Thị D có nơi cư trú tại thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn ông Phùng Văn B, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên đơn ông Phùng Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông

B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

Về sự vắng mặt của bị đơn bà Nguyễn Thị D, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng bà D không đến Tòa án để giải quyết nên trong hồ sơ không có lời khai của bà D và Tòa án cũng không tiến hành hòa giải được là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 27/5/2024, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và niêm yết theo quy định, ngoài ra còn giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà Nguyễn Thị L là mẹ đẻ bà D và bà L cam đoan thông báo ngay cho bà D nhưng bà D vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã niêm yết quyết định hoãn phiên tòa theo quy định, ngoài ra còn giao quyết định hoãn phiên tòa cho bà Nguyễn Thị L và bà L cam đoan thông báo ngay cho bà D. Tại phiên tòa hôm nay, bà D vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị D là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án, ông Phùng Văn B xác nhận, ông B và bà D đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000. Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xác định qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 cho đến nay không có tên ông Phùng Văn B, bà Nguyễn Thị D. Do đó có cơ sở để xác định ông B và bà D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và đến nay vẫn không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Như vậy, quan hệ hôn nhân của ông B và bà D đã vi phạm điều kiện về đăng ký kết hôn được quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Phùng Văn B, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà D đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân theo lời trình bày của ông B là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Cuối năm 2011, vợ chồng ông B và bà D mâu thuẫn căng thẳng và ly thân cho đến nay.

Tại biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị L là mẹ đẻ của bà D thể hiện thời gian ông B, bà D chung sống với nhau như vợ chồng; quá trình chung sống; thời gian vợ chồng ông B, bà D phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn; thời gian vợ chồng ông B, bà D mâu thuẫn căng thẳng và ly thân cho đến nay không dàn xếp gì như ông B trình bày ở trên. Bà D vẫn thường xuyên đi làm thuê xa nhà, thỉnh thoảng mới về gia đình. Bà D thường xuyên gọi điện thoại liên lạc với bà L. Bà D biết việc Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa ông B và bà D nhưng bà D không đến Tòa án để giải quyết do bà D đi làm thuê xa nhà không đến Tòa án để giải quyết được. Bà D có nói với bà L là bà D đồng ý ly hôn ông B.

Tại biên bản xác minh tại địa phương nơi cư trú của ông B, bà D cũng thể hiện từ cuối năm 2011, vợ chồng ông B và bà D mâu thuẫn căng thẳng và sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân vì sao thì địa phương không biết.

Như vậy, có thể khẳng định quan hệ hôn nhân giữa ông B, bà D đã mâu thuẫn căng thẳng. Thực tế, ông B, bà D đã ly thân được một thời gian dài từ cuối năm 2011 cho đến nay là gần 13 năm. Bà D biết việc Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án ly hôn giữa ông B và bà D nhưng bà D cố tình không đến Tòa án để giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy, thời gian ông B và bà D sống ly thân đã lâu mà cả hai bên đương sự đều không có giải pháp gì để khắc phục, cho thấy cuộc sống chung giữa ông B và bà D đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên cần căn cứ vào quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phùng Văn B và bà Nguyễn Thị D.

- Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp: Ông Ba không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà D vắng mặt không có quan điểm nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về công nợ: Ông B xác nhận không có.

[3]. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[4]. Về án phí: Ông Phùng Văn B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phùng Văn B và bà Nguyễn Thị D.

2. Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp: Không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Ông Phùng Văn B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006947 ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông B đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- UBND xã Đ, huyện Tam Dương;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thanh Thảo**

